

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

02-03

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

04-05

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

06-07

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

08

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

09-10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

11-47



CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DamSan (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên
Ông Vũ Huy Đức	Ủy viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Huy Đông	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Phương Diệp	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Hồi	Trưởng ban	(bổ nhiệm ngày 22/04/2019)
Bà Vũ Thùy Linh	Trưởng ban	(miễn nhiệm ngày 22/04/2019)
Bà Tạ Thị Thu Hiền	Thành viên	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

11/01/2020
K
TH
VI
C/12

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN
Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 12 tháng 03 năm 2020

51
N
T N
M
M
T
E



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 302/BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần DamSan

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần DamSan (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần DamSan tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần DamSan cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 06/04/2019.

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam



Nguyễn Bảo Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0373-2018-126-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Mai Quang Hiệp

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1320-2018-126-1

||/||
+ G
M
||/||

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.360.911.239.590	1.278.355.904.999
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	29.459.908.057	31.396.650.126
1. Tiền	111		29.151.908.057	29.096.559.715
2. Các khoản tương đương tiền	112		308.000.000	2.300.090.411
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	311.552.624.757	319.952.749.369
1. Chứng khoán kinh doanh	121		12.690.000.000	4.190.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		298.862.624.757	315.762.749.369
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		624.331.410.145	506.430.182.003
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	271.429.110.055	215.518.780.112
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	164.190.434.793	113.175.022.817
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	62.534.268.061	67.878.793.683
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	137.009.562.369	119.450.505.803
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10.831.965.133)	(9.592.920.412)
IV. Hàng tồn kho	140	12	387.962.001.237	400.102.945.667
1. Hàng tồn kho	141		387.962.001.237	400.102.945.667
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.605.295.394	20.473.377.834
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	363.422.245	389.142.030
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.645.679.452	19.208.408.697
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	596.193.697	875.827.107
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		372.572.258.812	434.552.277.188
II. Tài sản cố định	220		331.058.390.646	390.681.837.234
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	329.951.606.895	389.478.788.163
- Nguyên giá	222		705.490.322.453	727.266.620.651
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(375.538.715.558)	(337.787.832.488)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.106.783.751	1.203.049.071
- Nguyên giá	228		2.285.306.375	2.285.306.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.178.522.624)	(1.082.257.304)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	424.565.305
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	424.565.305
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	32.036.844.347	31.575.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		32.036.844.347	31.575.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.477.023.819	11.870.874.649
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	9.370.357.153	11.705.537.236
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		106.666.666	165.337.413
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.733.483.498.402	1.712.908.182.187


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.330.375.327.500	1.260.931.695.544
I. Nợ ngắn hạn	310		1.217.138.419.909	1.118.680.174.347
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	91.642.692.990	150.568.483.808
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.443.008.412	9.720.569.970
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	3.662.179.003	1.917.522.294
4. Phải trả người lao động	314		4.297.672.732	5.071.305.573
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	812.396.903	420.804.166
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	176.396.614
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	423.164.198.401	287.096.774.940
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	677.102.527.715	659.705.062.666
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.013.743.753	4.003.254.316
II. Nợ dài hạn	330		113.236.907.591	142.251.521.197
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	113.236.907.591	142.251.521.197
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		403.108.170.902	451.976.486.643
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	403.108.170.902	451.976.486.643
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255.178.010.000	255.178.010.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255.178.010.000	255.178.010.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60.283.587.273	60.283.587.273
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.294.024.276	2.294.024.276
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.174.889.750	8.659.155.594
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.960.265.171	82.675.917.352
- LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước	421a		29.114.091.759	32.151.445.496
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.846.173.412	50.524.471.856
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		38.217.394.432	42.885.792.148
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		1.733.483.498.402	1.712.908.182.187


Lê Xuân Chiến
Người lập


Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng




Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc


CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái BìnhBáo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**


Năm 2019

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1,705,142,316,528	1,839,442,890,839
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	336,700,205
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1,705,142,316,528	1,839,106,190,634
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1,648,339,046,507	1,709,214,196,484
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		56,803,270,021	129,891,994,150
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	31,607,554,133	28,438,178,916
7. Chi phí tài chính	22	26	48,894,397,607	62,509,756,314
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42,354,564,073	41,563,073,169
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		461,844,347	-
9. Chi phí bán hàng	25	27	11,480,293,586	11,125,290,346
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	21,479,254,192	30,773,445,415
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		7,018,723,116	53,921,680,991
12. Thu nhập khác	31	29	3,576,125,740	8,331,580,952
13. Chi phí khác	32	30	957,383,031	744,772,323
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,618,742,709	7,586,808,629
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9,637,465,825	61,508,489,620
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	1,296,465,957	4,838,665,676
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		58,670,748	229,481,330
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8,282,329,120	56,440,342,614
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		7,846,173,412	50,524,471,856
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		436,155,708	5,915,870,758
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32		1,940


 Lê Xuân Chiến
 Người lập


 Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng


 Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.637.465.825	61.508.489.620
6. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		59.676.578.052	61.574.671.519
- Các khoản dự phòng	03		1.239.044.721	1.546.036.341
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.115.402.191	3.860.122.453
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(30.416.399.019)	(27.630.352.381)
- Chi phí lãi vay	06		42.354.564.073	41.563.073.169
13 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		83.606.655.843	142.422.040.721
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(112.597.126.990)	(168.281.664.680)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12.140.944.430	(106.195.542.489)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		82.513.760.028	125.527.411.030
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.360.899.868	(920.754.878)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(8.500.000.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(41.958.556.518)	(41.684.898.554)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.276.278.212)	(7.419.436.188)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.290.298.449	(56.552.845.038)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.837.597.224)	(7.699.924.929)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		5.598.005.740	14.398.983.096
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(104.307.631.121)	(316.614.831.034)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		126.552.281.355	260.033.050.814
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(31.575.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.578.941.904	31.037.197.714
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		53.584.000.654	(50.420.524.339)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.989.934.639.398	2.232.372.915.704
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.002.666.164.925)	(2.211.915.564.094)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(2.144.218.184)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(58.078.490.424)	(52.135.552.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(70.810.015.951)	(33.822.418.574)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Năm 2019


(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(1.935.716.848)	(140.795.787.951)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		31.396.650.126	172.247.764.083
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.025.221)	(55.326.006)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5	<u>29.459.908.057</u>	<u>31.396.650.126</u>


Lê Xuân Chiến
Người lập


Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng


Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 12 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DamSan được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 07 tháng 03 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 255.178.010.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 255.178.010.000 đồng; tương đương 25.517.801 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: bán buôn sợi dệt; bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: xây dựng công trình đường bộ; sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);

Cấu trúc Tập đoàn**Tổng số công ty con:**

- Số lượng công ty con được hợp nhất: 01 công ty.

Công ty có các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Sợi Eiffel	Thái Bình	80,00%	80,00%	Dệt sợi
<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất sợi

2 . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

12/12/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

MTC - 1 - 11 - 11

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các dự án được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- | | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 20 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 | năm |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 07 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

107 1 1 20 10 2 1 11

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

BẢN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Dự án nhà ở xã hội cho các hộ dân có thu nhập thấp theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao chịu thuế suất thuế GTGT 5%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ưu đãi thuế:

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án Nhà máy DamSan I là thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm, miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Nhà máy DamSan II được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 17% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án xây dựng nhà thu nhập thấp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10%. Năm 2019 là năm thứ 13 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan I và là năm thứ 09 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan II.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	528.208.242	146.071.391
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.623.699.815	28.950.488.324
Các khoản tương đương tiền	308.000.000	2.300.090.411
	29.459.908.057	31.396.650.126

Tại 31/12/2019, Khoản tương đương tiền là số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình có kỳ hạn 02 tháng, số tiền là 223.000.000 đồng, lãi suất 5%/năm.; tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 85.000.000 đồng, lãi suất 4,8%/năm.

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	298.862.624.757	298.862.624.757	315.762.749.369	315.762.749.369
Tiền gửi có kỳ hạn	298.862.624.757	298.862.624.757	315.762.749.369	315.762.749.369
	298.862.624.757	298.862.624.757	315.762.749.369	315.762.749.369

Ngân hàng	Kỳ hạn(Tháng)	Lãi suất năm(%)	Số tiền tại 31/12/2019
Ngân hàng NNo&PTNTVN - CN Tây đô	12-13 tháng	6,8%	27.734.989.500
Ngân hàng TMCP Đại Chúng - CN Thái Bình	12 tháng	7,3%	40.000.000.000
Ngân hàng HD Bank - CN Ba Đình	12 tháng	7,2%-7,3%	22.683.917.808
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình	6-12 tháng	6,6%-7,2%	28.707.567.928
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Thái Bình	12 tháng	7,0%	1.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	13 tháng	7,6%	20.000.833.333
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Thái Bình	12-13 tháng	6,4%	20.284.204.110
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình	12-13 tháng	6,5%-6,8%	71.817.112.078
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	12 tháng	7,0%-7,1%	9.600.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Thái Bình	12 tháng	7,0%-7,2%	27.200.000.000
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình	12 tháng	7,3%	800.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	12 tháng	8,5%	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP VP bank - Sở giao dịch	12 tháng	6,8%-7,7%	4.934.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	12 tháng	6,8%-7,3%	14.100.000.000

Tổng cộng**298.862.624.757**

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN

Quyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Tổng giá trị trái phiếu	12.690.000.000	12.690.000.000	-	4.190.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP BIDV	7.690.000.000	7.690.000.000	-	4.190.000.000
Trái phiếu Ngân hàng Vietinbank	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
	12.690.000.000	12.690.000.000	-	4.190.000.000

Các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ với mục đích kinh doanh bao gồm:

- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành: Số lượng trái phiếu: 419 trái phiếu; Mệnh giá 10.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 19/12/2018, kỳ hạn trái phiếu: 07 năm. Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất: 8,1%/năm.
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành: Số lượng trái phiếu: 200 trái phiếu; Mệnh giá 10.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 26/9/2019, kỳ hạn trái phiếu: 07 năm. Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất: 8,1%/năm.
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành: số lượng trái phiếu: 150 trái phiếu, mệnh giá: 10.000.000 đồng/ trái phiếu. Thời hạn trái phiếu là: 07 năm. Lãi suất áp dụng cho năm 2019 là 8,1%/năm.
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành: Số lượng trái phiếu: 500 trái phiếu; Mệnh giá 10.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 27/9/2019, kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất: 8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	32.036.844.347	32.036.844.347	-	31.575.000.000
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	32.036.844.347	32.036.844.347	-	31.575.000.000
	<u>32.036.844.347</u>	<u>32.036.844.347</u>	<u>-</u>	<u>31.575.000.000</u>

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	Hà Nội	30%	30%	Sản xuất sợi, nghiên cứu phát triển ngành dệt may

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng nước ngoài	44.929.891.918	42.404.327.029
Ning Bo Cimei Im&Ex Co.,Ltd	22.984.002	14.069.772.332
China Ctexic Corporation	-	9.217.417.422
Anhui Huamao Im&Ex Co.ltd	17.712.368.870	-
XIAMEN ITG GROUP CORP.,LTD	1.139.154.119	2.765.801.498
Ya Mai Chi Co.,ltd	3.178.966.463	4.111.189.987
Nantong Co-op textile Exchange Eo.,ltd	5.792.830.321	-
Jiangsu Lianfa Textile Material Co., LTD	8.287.704.000	-
Khách hàng khác	8.795.884.143	12.240.145.790
Phải thu khách hàng trong nước	14.416.881.677	32.766.592.894
Công ty TNHH Dệt may Minh Thành Hà Nội	3.940.575.631	3.494.336.304
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	-	8.196.790.091
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Artex	4.240.769.264	4.240.769.264
Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình	-	2.434.615.607
Khách hàng khác	6.235.536.782	14.400.081.628
Phải thu khách hàng mua bất động sản	212.082.336.460	140.347.860.189
	271.429.110.055	215.518.780.112
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)	-	8.196.790.091

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	137.256.244.053	-	84.739.011.399	-
Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình	-	-	10.077.361.494	-
Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	2.167.840.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Artex	3.077.709.917	-	-	-
Trii Union Management Co.,Ltd	668.185.222	-	2.408.863.033	-
Công ty CP Công nghệ Xây dựng Hà Việt	5.082.026.375	-	-	-
Trả trước khác	15.938.429.226	8.586.499.611	15.949.786.891	8.025.020.914
	164.190.434.793	8.586.499.611	113.175.022.817	8.025.020.914

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

9 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Thái Bình (i)	51.658.416.182	51.703.270.608
+ Dự án Quang Trung	30.529.005.851	30.573.860.277
+ Dự án Phú Xuân	21.129.410.331	21.129.410.331
Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Bình (ii)	8.407.370.232	4.149.541.428
+ Dự án Lê Hồng Phong	1.777.265.728	1.777.265.728
+ Dự án Bồ Xuyên	6.630.104.504	2.372.275.700
Ông Hoàng Minh Tiến	-	5.000.000.000
Các khoản cho vay ngắn hạn khác	2.468.481.647	7.025.981.647
	62.534.268.061	67.878.793.683

(i) Khoản tiền Công ty ứng cho Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng công trình khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và dự án khu dân cư Phú Xuân, thành phố Thái Bình với lãi suất 10.4%/năm.

(ii) Khoản tiền Công ty ứng cho Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư dự án khu dân cư Lê Hồng Phong, và dự án Bồ Xuyên với lãi suất 10,4%/năm.

10 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.705.106.680	-	15.718.468.587	-
Tạm ứng	24.406.004.888	-	10.980.668.571	-
Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.965.814.000	-
BQL các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình	1.041.196.000	-	632.207.000	-
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Thái Bình (i)	7.071.411.542	-	7.026.557.116	-
UBND tỉnh Thái Bình (ii)	3.490.611.275	-	3.490.611.275	-
Sở Tài chính tỉnh Thái Bình (iii)	76.041.312.586	-	76.041.312.586	-
Phải thu khác	9.253.919.398	-	3.594.866.668	-
	137.009.562.369	-	119.450.505.803	-

(i) Lãi dự thu Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu nhà ở xã hội Quang Trung.

(ii) Lãi dự thu Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu dân cư Phú Xuân, khu dân cư Bồ Xuyên và khu dân cư Lê Hồng Phong.

(iii) Tiền thu hộ theo QĐ số 4581/UBND-KT ngày 24/11/2017 về việc nộp toàn bộ số tiền thu được từ việc mở bán và cho thuê căn hộ tại dự án Khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tổ 39, 40 phường Quang Trung, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thị trấn Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MÃU SỐ B 09-DN**

Báo cáo tài chính này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	12.920.498.436	2.088.533.303	10.668.032.402	1.075.111.990
<i>Ghulam Rabbani and Co</i>	833.194.874	-	833.194.874	-
<i>Sofeene enterprises</i>	761.021.813	-	761.021.813	-
<i>LGW Limited</i>	545.706.638	-	545.706.638	-
<i>Saurashtra cotton & Agro Products pvt., Ltd</i>	405.703.253	-	405.703.253	-
<i>Đối tượng khác</i>	10.374.871.858	2.088.533.303	8.122.405.824	1.075.111.990
	12.920.498.436	2.088.533.303	10.668.032.402	1.075.111.990

. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	47.925.704.486	-	176.459.325.587	-
Công cụ, dụng cụ	10.068.116.574	-	7.455.497.187	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	283.883.435.473	-	187.589.666.991	-
Thành phẩm	44.888.956.449	-	27.299.386.307	-
Hàng hoá	1.086.582.376	-	1.189.863.716	-
Hàng gửi đi bán	109.205.879	-	109.205.879	-
	387.962.001.237	-	400.102.945.667	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

12 . HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Dự án phát triển nhà ở khu dân cư xã Phú Xuân, TP Thái Bình	134.996.696.705	-	77.745.135.661	-
Dự án nhà ở xã hội, nhà ở thương mại Quang Trung	61.833.705.428	-	64.403.262.857	-
Dự án Bò Xuyên	1.245.092.727	-	310.913.727	-
Dự án Lê Hồng Phong	944.050.807	-	1.604.050.807	-
Dự án KCN An Ninh	53.838.232.739	-	451.489.802	-
Dự án VP Hồ Chí Minh	16.201.276.540	-	15.642.224.654	-
Sản phẩm dở dang	14.824.380.527	-	27.432.589.483	-
	283.883.435.473	-	187.589.666.991	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN
THAI BINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B C**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá								
Tại ngày 01/01/2019	124.826.731.693	588.778.706.042	13.110.312.279	550.870.637	727.266.622			
Mua sắm	-	2.438.590.909	361.727.273	-	2.800.311			
Thanh lý, nhượng bán	-	(24.576.616.380)	-	-	(24.576.616)			
Tại ngày 31/12/2019	124.826.731.693	566.640.680.571	13.472.039.552	550.870.637	705.490.322			
Giá trị hao mòn lũy kế								
Tại ngày 01/01/2019	37.405.254.045	294.758.612.000	5.141.887.272	482.079.171	337.787.833			
Trích khấu hao	7.147.520.452	51.233.172.445	1.168.620.789	30.999.046	59.580.311			
Thanh lý, nhượng bán	-	(21.829.429.662)	-	-	(21.829.429)			
Tại ngày 31/12/2019	44.552.774.497	324.162.354.783	6.310.508.061	513.078.217	375.538.711			
Giá trị còn lại								
Tại ngày 01/01/2019	87.421.477.648	294.020.094.042	7.968.425.007	68.791.466	389.478.789			
Tại ngày 31/12/2019	80.273.957.196	242.478.325.788	7.161.531.491	37.792.420	329.951.611			

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 311.221.928.238 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 151.779.459.782 đồng.

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2019	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
Tại ngày 31/12/2019	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2019	722.257.304	360.000.000	1.082.257.304
Trích khấu hao	96.265.320	-	96.265.320
Tại ngày 31/12/2019	818.522.624	360.000.000	1.178.522.624
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	1.203.049.071	-	1.203.049.071
Tại ngày 31/12/2019	1.106.783.751	-	1.106.783.751

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	363.422.245	389.142.030
	363.422.245	389.142.030
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.751.384.768	9.939.991.521
Chi phí trả trước dài hạn khác	618.972.385	1.765.545.715
	9.370.357.153	11.705.537.236

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Phải trả cho hoạt động sản xuất kinh doanh				
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>				
Công ty CP Đức Quân	-	-	6.400.664.403	6.400.664.403
Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình	13.271.757.898	13.271.757.898	13.164.521.580	13.164.521.580
Công ty TNHH Đông Phong	2.793.325.617	2.793.325.617	4.231.688.927	4.231.688.927
Công ty CP Sợi Trà Lý	169.088.070	169.088.070	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC	32.534.988.070	32.534.988.070	-	-
Phải trả người bán khác	17.537.203.002	17.537.203.002	15.844.711.051	15.844.711.051
<i>Nhà cung cấp nước ngoài</i>				
RCMA Asia Pte Ltd	-	-	12.160.989.086	12.160.989.086
Uday cotton industries	16.042.950.153	16.042.950.153	700.276.448	700.276.448
Textile enterprises limited	964.046.221	964.046.221	965.880.353	965.880.353
Phải trả người bán khác	1.543.172.664	1.543.172.664	833.044.531	833.044.531
Phải trả cho nhà thầu xây lắp				
Công ty CP Xây dựng GM	1.219.673.895	1.219.673.895	63.059.209.017	63.059.209.017
Công ty CP Công nghệ xây dựng Hà Việt	-	-	22.437.973.625	22.437.973.625
Công ty CP Xây dựng số 2	5.566.487.400	5.566.487.400	5.566.487.400	5.566.487.400
Phải trả người bán khác	-	-	5.203.037.387	5.203.037.387
	91.642.692.990	91.642.692.990	150.568.483.808	150.568.483.808

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

a) Các khoản phải thu

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế XN, NK	544.294.281	231.732.395	233.151.933	545.713.819
Thuế TNCN	21.369.607	192.506.391	199.075.407	27.938.623
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	310.163.219	410.694.388	123.072.424	22.541.255
	875.827.107	834.933.174	555.299.764	596.193.697

b) Các khoản phải nộp

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	112.026.769.090	109.360.735.030	2.666.034.060
Thuế TNDN	1.893.474.619	1.296.465.957	2.217.607.464	972.333.112
Thuế TNCN	24.047.675	2.557.470.998	2.557.706.842	23.811.831
Thuế bảo vệ môi trường	-	10.000	10.000	-
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
	1.917.522.294	115.886.716.045	114.142.059.336	3.662.179.003

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	812.396.903	416.389.348
Chi phí phải trả khác	-	4.414.818
	812.396.903	420.804.166

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	638.767.456	370.276.380
Bảo hiểm xã hội	24.474.621	41.326.831
Bảo hiểm y tế	94.766.406	4.794.330
Bảo hiểm thất nghiệp	8.981.230	3.774.749
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	984.250.000	2.922.585.000
Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân	255.375.496.620	107.922.000.000
Phí bảo trì tòa nhà	3.683.198.103	4.186.952.279
Thu tiền ứng vốn dự án	153.862.923.778	169.518.775.688
Phải trả trung tâm phát triển quỹ đất Tiền Hải	5.913.116.000	-
Phải trả khác	2.578.224.187	2.126.289.683
	423.164.198.401	287.096.774.940

Phả trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân theo Quyết định số 3202/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình ngày 08/11/2016 và theo hướng dẫn của Tờ trình số 708/TTr-STC do Sở Tài chính gửi UBND tỉnh Thái Bình ngày 16/12/2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MÃU SỐ B**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	642.878.754.586	642.878.754.586	1.991.054.676.783	1.970.417.089.986	663.516.341.383	663.516.341.383
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	16.826.308.080	16.826.308.080	34.379.263.043	37.619.384.791	13.586.186.332	13.586.186.332
	659.705.062.666	659.705.062.666	2.025.433.939.826	2.008.036.474.777	677.102.527.715	677.102.527.715
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Vay dài hạn	142.251.521.197	142.251.521.197	520.750.252	29.535.363.858	113.236.907.591	113.236.907.591
	142.251.521.197	142.251.521.197	520.750.252	29.535.363.858	113.236.907.591	113.236.907.591

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	31/12/2019	01/0
Vay ngắn hạn	VND	VND
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội	72.840.342.691	129.431.220
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội	53.150.580.000	45.925.100
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	29.631.952.640	86.665.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	50.223.260.000	13.200.300
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình	-	8.936.500
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình	17.139.203.300	21.300.000
Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình	54.452.683.752	32.890.000
Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình	17.751.540.000	34.216.600
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Thái Bình	11.976.360.000	-
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình	57.585.600.000	-
Ngân hàng HDBank - CN Ba Đình, Hà Nội	22.291.200.000	23.646.700
Ngân hàng TNHH INDOVINA	98.709.809.000	102.784.700
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội	9.067.500.000	28.118.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình	73.111.500.000	51.128.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình	42.388.110.000	64.636.100
Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình	53.196.700.000	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	USD	USD
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	7.863.355.000	12.549.600
Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình	5.722.831.332	4.276.700
	677.102.527.715	659.705.060

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn**MÃ SỐ B 09**

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019	Phương thức đảm tiền
1	Ngân hàng NN&PINT Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1462-LAV-201901317 ngày 17 tháng 12 năm 2019	200.000.000.000	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của từng thời kỳ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Thời hạn cho vay tối đa không quá 6 tháng đối với từng lần giải ngân	125.990.922.691	Khoản vay được bảo bằng tài
2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/2127123/HDDTĐ ngày 04 tháng 09 năm 2018, Phụ lục gia hạn số 01/2019/2127123/HDDTĐ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2019/7217771/HDDTĐ ngày 22/10/2019	90.000.000.000 100.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 05 tháng 09 năm 2020 Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30 tháng 09 năm 2020	14.270.000.000 15.361.952.640	Khoản vay được bảo bằng tài
3	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/2127123/HDDTĐ ngày 23 tháng 10 năm 2019	90.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30 tháng 09 năm 2020	50.223.260.000	Khoản vay được bảo bằng tài
	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình Hợp đồng cho vay hạn mức số 21/2018- HĐCVHM/NHCT360- DAMSAN ngày 26 tháng 11 năm 2018	80.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại.	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2019	17.139.203.300	Khoản vay được bảo bằng tài

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô 4A, đường Bùi viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn (tiếp)

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019	Phương thức đảm tiền
4	Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng hạn mức số 8995.19.755.1155640.TD ngày 29 tháng 03 năm 2019	150.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại.	Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 18 tháng 03 năm 2020	72.204.223.752	Khoản vay được bảo bằng tài
5	Ngân hàng HDBank - CN Ba Đình, Hà Nội Hợp đồng tín dụng số 11004/19MB/HĐTD ngày 09 tháng 10 năm 2019	50.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	22.291.200.000	Khoản vay được bảo bằng tài
6	Ngân hàng TNHH INDOVINA Hợp đồng tín dụng số 2015/TVB - HĐTD/2019 ký ngày 01 tháng 03 năm 2019	4.000.000.000USD	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	98.709.809.000	Khoản vay được bảo bằng tài
7	Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội Hợp đồng tín dụng số 0456/2019/HĐTD-OCB-DN ký ngày 15 tháng 11 năm 2019	9.120.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	9.067.500.000	Khoản vay được bảo bằng tài
8	Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 16/2018/HĐHM/PVB- CNTB ngày 15 tháng 11 năm 2018	100.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	54.543.500.000	Khoản vay được bảo bằng tài

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô 4A, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MÃ SỐ B 09**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn (tiếp)

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019	Phương thức đảm tiền
8	Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 11/2019/HĐTĐ/PVBTB- DAMSAN ngày 10 tháng 12 năm 2019	100.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	18.568.000.000	
9	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 296/2018/HĐHM- PN/SHB.112600 ngày 20 tháng 07 năm 2018	80.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	42.388.110.000	Khoản vay được bảo bằng tài
10	Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 099/2019/HĐTĐ - BacABank.140 ký ngày 25 tháng 11 năm 2019	21.350.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh bằng sơ các loại, xây dựng dân dụng	Thời hạn cấp tín là được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ	21.362.400.000	Khoản vay được bảo bằng tài
	Hợp đồng tín dụng số 088/ 2019/HĐTĐ - BacABank.140 ký ngày 29 tháng 10 năm 2019	24.350.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Đề bổ sung vốn mở LC nhập khẩu Bông	Thời hạn cấp tín là được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ	24.381.000.000	Khoản vay được bảo bằng tài
	Hợp đồng tín dụng số 046/ 2019/HĐTĐ - BacABank.140 ký ngày 17 tháng 06 năm 2019	12.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh bằng sơ	09 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân Khoản vay đầu tiên	11.842.200.000	Khoản vay được bảo bằng tài

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN
 Lô 4A, đường Bùi viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
 thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 0

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn (tiếp)

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019	Phương thức đảm tiền
11	Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 195.HDDTD2.009.19 ký ngày 23 tháng 04 năm 2019	160.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bông, sợi,	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	53.196.700.000	Tài sản hình thành vốn
12	Ngân hàng TMCP An Bình - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 2790/19/TD-TT/XXXI ký ngày 23 tháng 07 năm 2019	60.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng bông, sợi,	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 23/07/2020	11.976.360.000	Tài sản hình thành vốn
Tổng cộng						663.516.341.383	

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019	Phương thức đảm tiền
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 3422.16.755.1155640.TD ký ngày 29 tháng 01 năm 2016	53.000.000.000	Lãi suất cố định, lãi suất thả nôi theo văn bản nhận nợ của Khách hàng với MB,	Xây dựng nhà xưởng và tài trợ nhập khẩu máy móc thiết bị cho Dự án " Đầu tư xây	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	5.722.831.332	Tài sản hình thành vốn
2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 01/2015/7217771/HĐTD ngày 28/10/2015, phụ lục hợp đồng ngày 09/08/2017		Lãi suất cố định, lãi suất thả nôi theo văn bản nhận nợ của Khách hàng với MB,	Xây dựng nhà máy kéo sợi Eiffel	102 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	121.100.262.591	Tài sản hình thành vốn
Tổng cộng						126.823.093.923	

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MÃ SỐ B 0**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	255.178.010.000	60.283.587.273	-	2.294.024.276	6.773.392.770	86.329.985.536	19.969.921.390	430.828.92				
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	20.000.000.000				20.000.00
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	50.524.471.856	5.915.870.758					56.440.34
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.885.762.824	(1.885.762.824)	-					
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(51.035.602.000)	(3.000.000.000)					(54.035.602
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.257.175.216)	-					(1.257.175
Tại ngày 31/12/2018	255.178.010.000	60.283.587.273	2.294.024.276	82.675.917.352	8.659.155.594	42.885.792.148	451.976.48					
Tại ngày 01/01/2019	255.178.010.000	60.283.587.273	2.294.024.276	82.675.917.352	8.659.155.594	42.885.792.148	451.976.48					
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	7.846.173.412	-	436.155.708	8.282.32					
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(1.515.734.156)	1.515.734.156	-	-					
Chia cổ tức	-	-	-	(51.035.602.000)	-	(5.104.553.424)	(56.140.155					
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.010.489.437)	-	-	(1.010.489					
Tại ngày 31/12/2019	255.178.010.000	60.283.587.273	2.294.024.276	36.960.265.171	10.174.889.750	38.217.394.432	403.108.171					

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 204/2019/NQ-DHCB/ADS ngày 20/04/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	3,00%	1.515.734.156
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,00%	1.010.489.437
Chi trả cổ tức (bằng 20% vốn điều lệ)		51.035.602.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của các cổ đông	100%	255.178.010.000	100%	255.178.010.000
	100%	255.178.010.000	100%	255.178.010.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	255.178.010.000	255.178.010.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	255.178.010.000	255.178.010.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	255.178.010.000	255.178.010.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.517.801	25.517.801
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.517.801	25.517.801
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.517.801	25.517.801
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.517.801	25.517.801
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.517.801	25.517.801
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.174.889.750	8.659.155.594
	10.174.889.750	8.659.155.594

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
Đồng đô la Mỹ (USD)	344.353,17	931.026,43
Đồng Euro (EUR)	101,60	101,60

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.507.950.792.026	1.674.031.438.449
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.506.252.437	16.021.873.526
Doanh thu kinh doanh bất động sản	190.433.885.119	147.056.784.109
Doanh thu khác	1.251.386.946	2.332.794.755
	1.705.142.316.528	1.839.442.890.839
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)	512.284.730.258	415.823.737.422

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.482.227.433.396	1.580.640.876.349
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.537.970.916	10.305.558.852
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	159.573.642.195	118.267.761.283
	1.648.339.046.507	1.709.214.196.484

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	27.565.579.997	21.695.935.386
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.002.143.527	6.742.243.530
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	39.830.609	-
	31.607.554.133	28.438.178.916

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	42.354.564.073	41.563.073.169
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.384.600.734	20.650.629.480
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.155.232.800	-
Chi phí tài chính khác	-	296.053.665
	48.894.397.607	62.509.756.314

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	602.973.800	634.790.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.837.158.406	9.133.973.172
Chi phí khác bằng tiền	40.161.380	1.356.526.245
	11.480.293.586	11.125.290.346

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.991.382.464	8.843.917.628
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.993.887.272	3.602.055.942
Thuế, phí, lệ phí	9.479.237	-
Chi phí dự phòng	1.239.044.721	1.546.036.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.245.460.498	16.781.435.504
	21.479.254.192	30.773.445.415

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.576.125.740	6.021.532.733
Tiền phạt thu được	-	230.039.500
Thu phí chuyển nhượng lô đất	-	964.420.750
Thu nhập khác	-	1.115.587.969
	3.576.125.740	8.331.580.952

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	725.306.718	-
Chi phí không được trừ	193.547.850	187.030.605
Chi phí khác	38.528.463	557.741.718
	957.383.031	744.772.323

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.296.465.957	4.838.665.676

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	7.846.173.412	50.524.471.856
Các khoản điều chỉnh	(156.923.468)	(1.010.489.437)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	(156.923.468)	(1.010.489.437)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.689.249.944	49.513.982.419
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	25.517.801	25.517.801
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	301	1.940

(*) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi căn cứ vào tỷ lệ trích quỹ năm 2018 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số số 204/2019/NQ-ĐHĐCĐ/ADS ngày 20/04/2019.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	779.064.181.777	690.117.262.136
Chi phí nhân công	55.001.780.386	63.384.800.382
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.981.180.384	61.574.671.519
Chi phí dịch vụ mua ngoài	135.039.431.682	139.696.475.504
Chi phí khác bằng tiền	18.311.273.031	19.457.739.253
	1.033.397.847.260	974.230.948.794

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.459.908.057	-	31.396.650.126	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	408.438.672.424	(10.831.965.133)	334.969.285.915	(9.592.920.412)
Các khoản cho vay	62.534.268.061	-	67.878.793.683	-
Đầu tư ngắn hạn	311.552.624.757	-	319.952.749.369	-
	811.985.473.299	(10.831.965.133)	754.197.479.093	(9.592.920.412)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	790.339.435.306	801.956.583.863
Phải trả người bán, phải trả khác	514.806.891.391	437.665.258.748
Chi phí phải trả	812.396.903	420.804.166
	1.305.958.723.600	1.240.042.646.777

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.459.908.057	-	-	29.459.908.057
Phải thu khách hàng, phải thu khác	397.606.707.291	-	-	397.606.707.291
Các khoản cho vay	62.534.268.061	-	-	62.534.268.061
Đầu tư ngắn hạn	311.552.624.757	-	-	311.552.624.757
	801.153.508.166	-	-	801.153.508.166

Tại ngày 01/01/2019

Tiền và các khoản tương đương tiền	31.396.650.126	-	-	31.396.650.126
Phải thu khách hàng, phải thu khác	325.376.365.503	-	-	325.376.365.503
Các khoản cho vay	67.878.793.683	-	-	67.878.793.683
Đầu tư ngắn hạn	319.952.749.369	-	-	319.952.749.369
	744.604.558.681	-	-	744.604.558.681

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	677.102.527.715	113.236.907.591	-	790.339.435.306
Phải trả người bán, phải trả khác	514.806.891.391	-	-	514.806.891.391
Chi phí phải trả	812.396.903	-	-	812.396.903
	1.192.721.816.009	113.236.907.591	-	1.305.958.723.600
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	659.705.062.666	142.251.521.197	-	801.956.583.863
Phải trả người bán, phải trả khác	437.665.258.748	-	-	437.665.258.748
Chi phí phải trả	420.804.166	-	-	420.804.166
	1.097.791.125.580	142.251.521.197	-	1.240.042.646.777

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

ô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
hành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MÃ SỐ B 09-DN**

Tất cả thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh Bông	Hoạt động kinh doanh Sợi	Hoạt động kinh doanh Khăn	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	191.344.096.586	1.036.243.840.698	276.054.358.912	190.433.885.119	11.066.135.213	1.705.142.316.528
Giá vốn hoạt động kinh doanh	181.397.147.399	1.046.312.830.537	254.597.455.464	159.573.642.195	6.457.970.912	1.648.339.046.507
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.946.949.187	(10.068.989.839)	21.456.903.448	30.860.242.924	4.608.164.301	56.803.270.021

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng các bộ phận
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	863.014.335.736	842.127.980.792	1.705.142.316.528
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.800.318.182	-	2.800.318.182
Tài sản bộ phận	1.688.553.606.484	44.929.891.918	1.733.483.498.402
Nợ phải trả bộ phận	1.311.825.158.462	18.950.169.038	1.330.375.327.500

45
TỔNG
TỔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 37.)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	14.826.216.680	9.419.880.079
Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC	Cùng chung người quản lý chủ chốt	497.458.513.578	406.403.857.343
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	61.698.310.399	19.496.080.120
Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC	Cùng chung người quản lý chủ chốt	572.427.815.965	563.414.245.444

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC	Cùng chung người quản lý chủ chốt	-	8.196.790.091
Ứng trước cho nhà cung cấp			
Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC	Cùng chung người quản lý chủ chốt	137.256.244.053	84.739.011.399
Phải thu khác			
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	76.306.182	76.306.182
Phải trả người bán			
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	2.793.325.617	2.137.414.366
Phải thu về cho vay			
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	90.000.000	90.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.463.213.996	1.268.683.333

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.



Lê Xuân Chiến
Người lập



Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng



Vu Huy Đông
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 12 tháng 03 năm 2020


CÔNG TY
HH
TOÁN
ĐỊNH GIÁ
NAM
M - I.P. HÀ NỘI